TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 02- 2023
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Hồng Chinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Minh Tuấn
2. Ông Hà Bửu Khánh

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia.

Ngày 06 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 251/2022/TLST - HNGĐ, ngày 28 tháng 4 năm 2022 về "tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐXX-ST, ngày 10 tháng 01 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Thị T, sinh năm: 1983; địa chỉ: Ấp 2 X, xã Y, huyện B, tỉnh G (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Lê Văn N, sinh năm: 1983; địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện R, tỉnh G (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/3/2022 nguyên đơn là chị Thị T trình bày:

Chị và anh Lê Văn N tự tìm hiểu và tổ chức lễ cưới vào năm 2002, đến ngày 27/8/2015 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện R, tỉnh G. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian, đến năm 2021 thì bắt đầu phát sinh

mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không phù hợp tánh tình, anh N không quan tâm gia đình bỏ mặc vợ con. Anh, chị đã sống ly thân từ tháng 04 năm 2021 cho đến nay. Về con chung anh, chị chung sống có 03 người con chung là Lê Dĩ T, sinh ngày 23/6/2003 nay đã trưởng thành; Lê Dĩ K, sinh ngày 16/6/2008 và Lê Tường V, sinh ngày 14/02/2016, chị T yêu cầu nuôi dưỡng cháu cháu K và cháu V, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Lê Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Anh N đồng ý ly hôn với chị T. Về con chung có 03 người con chung là Lê Dĩ T, sinh ngày 23/6/2003 nay đã trưởng thành; Lê Dĩ K, sinh ngày 16/6/2008 và Lê Tường V, sinh ngày 14/02/2016, anh N đồng ý giao cháu K và cháu V cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh N không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự có mặt : Chị Thị T, anh N có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ theo quy định tại Điều 228 của BLTTDS Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Về Thẩm quyền: Anh N với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại huyện R, tỉnh G nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

[1.3] Chị Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Lê Văn N theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

[2]. Về nội dung: Chị T và anh N kết hôn và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện R, tỉnh G vào năm 2015 nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp.

Xét thấy, anh chị đã sống ly thân từ tháng 04 năm 2021 đến nay, từ đó cho đến nay hai bên không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau, chưa có biểu hiện nào cho thấy anh chị có thể đoàn tụ được. Nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh N cũng đồng ý

ly hôn với chị T. Vì vậy, chị T yêu cầu được ly hôn với anh N là phù hợp thực tế và đúng quy định pháp luật.Nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3]. Về con chung: Chị T, anh N chung sống có 03 người con chung là Lê Dĩ T, sinh ngày 23/6/2003 nay đã trưởng thành; Lê Dĩ K, sinh ngày 16/6/2008 và Lê Tường V, sinh ngày 14/02/2016, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K và cháu V, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. HĐXX xét thấy từ khi ly thân đến nay thì cháu K và cháu V sống chung với chị T, anh N cũng đồng ý giao cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng nên HĐXX ghi nhận giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu K và cháu V. Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con, nên HĐXX không xét.

[4]. Về tài sản chung: Không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về nợ chung: Chị T, anh N không yêu cầu nên HĐXX không xét.

[6]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 56, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của chị Thị T anh Lê Văn N.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Thị T anh Lê Văn N.

Giao cháu Lê Dĩ K, sinh ngày 16/6/2008 và Lê Tường V, sinh ngày 14/02/2016 cho chị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị T không yêu cầu.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008288 ngày 28/4/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục thi hành án;
- Đương Sự;
- UBND xã;
- Lưu hồ sơ; Vp.

Lê Văn Hồng Chinh